

UBND TỈNH KIÊN GIANG
VĂN PHÒNG

Số: 7076/VP-VHXH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 26 tháng 11 năm 2019

V/v tham mưu kết quả giám sát việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh.

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang đã nhận Báo cáo số 64/BC-HĐND ngày 18/11/2019 của HĐND tỉnh “Về việc kết quả giám sát việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh” (đính kèm văn bản).

Chủ tịch UBND tỉnh Phạm Vũ Hồng có ý kiến chỉ đạo như sau:

Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh văn bản chỉ đạo thực hiện đối với các kiến nghị của HĐND tỉnh tại Báo cáo số 64/BC-HĐND ngày 18/11/2019 (hoàn thành chậm nhất ngày 06/12/2019).

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo ý kiến chỉ đạo trên đến quý cơ quan biết, thực hiện./

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- LĐVP; P. VHXH;
- Lưu: VT, tthuy.



Huỳnh Vĩnh Lạc

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 64 /BC-HĐND

Kiên Giang, ngày 18 tháng 11 năm 2019

VP.UBND TỈNH KG	
Số: 2777
ĐẾN Ngày: 20/11/2019
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

BÁO CÁO

**Kết quả giám sát việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh
(số liệu báo cáo từ năm 2016 đến 30/9/2019)**

Thực hiện Quyết định số 57/QĐ-HĐND ngày 27/9/2019 của Ban Văn hóa-Xã hội HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh, từ ngày 14/10 đến ngày 29/10 Đoàn giám sát đã làm việc trực tiếp với các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ngân hàng Chính sách xã hội; Tư Pháp; Thông tin và Truyền thông; Giáo dục và Đào tạo; Y tế; Xây dựng; Ban Dân tộc.

UBND các huyện: Giang Thành, Giồng Riềng, U Minh Thượng, An Minh, Hòn Đất; UBND xã Vĩnh Phú, huyện Giang Thành; UBND xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất; UBND xã Hòa Chánh, huyện U Minh Thượng; UBND xã Vân Khánh Tây, huyện An Minh; UBND xã Vĩnh Phú, huyện Giồng Riềng; UBND xã Giục Trượng, Thạnh Lộc, huyện Châu Thành; UBND xã Hòn Nghệ, Sơn Hải, huyện Kiên Lương. Kết quả giám sát cụ thể như sau:

I. VIỆC BAN HÀNH VÀ TRIỂN KHAI, TUYÊN TRUYỀN CÁC CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH VỀ GIẢM NGHEO.

Thực hiện chủ trương, chính sách của Chính phủ về công tác giảm nghèo, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo: Quyết định số 431/QĐ- UBND ngày 29/02/2016 phê duyệt kế hoạch chi tiết vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2016 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 22/3/2016 phê duyệt kết quả điều tra rà soát hộ nghèo giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 06/7/2016 phân bổ thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch số 111/KH-UBND ngày 27/9/2016 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020. Hàng năm, UBND tỉnh chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện các chính sách và Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo đến các ngành, các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh. UBND cấp huyện và UBND cấp xã đã xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu giảm nghèo trên địa bàn.

UBND các cấp thực hiện chủ trương chung đã thành lập Ban chỉ đạo chương trình giảm nghèo do Phó Chủ tịch UBND tỉnh, huyện, xã làm Trưởng ban. Ban Chỉ đạo tỉnh đã ban hành quy chế hoạt động và phân công trách nhiệm cho từng thành viên trong Ban Chỉ đạo. Cấp huyện, thành phố có phân công các

thành viên trong Ban chỉ đạo phụ trách các địa bàn xã, phường, thị trấn, ấp khu phố và chịu trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện các chỉ tiêu và các chính sách giảm nghèo trên địa bàn.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Chính sách tín dụng ưu đãi

Thực hiện chính sách vay vốn tín dụng ưu đãi trợ giúp hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo phát triển sản xuất, Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh đã thực hiện tổng nguồn vốn cho vay 3.345.735 triệu đồng gồm: vốn Trung ương 2.881.419 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 86,12% trong cơ cấu vốn; nguồn vốn huy động 297.656 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 8,90% nguồn vốn nhận ủy thác của địa phương 166.660 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 4,98% (trong đó ngân sách tỉnh 127.640 triệu đồng; ngân sách cấp huyện 39.020 triệu đồng).

Từ năm 2016 đến 30/9/2019 doanh số cho vay đạt 3.505.446 triệu đồng với 167.990 lượt hộ vay vốn, mức vay bình quân 20,87 triệu đồng/hộ.

Tổng dư nợ đến 30/9/2019 là 3.333.774 triệu đồng với 153.253 hộ còn dư nợ, bình quân dư nợ 21,8 triệu đồng/hộ. Tổng nợ quá hạn và nợ khoanh 115.058 triệu đồng chiếm tỷ lệ 3,45%/ tổng dư nợ; trong đó nợ quá hạn 82.640 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 2,48%/ tổng dư nợ, nợ khoanh 32.419 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 0,97%/ tổng dư nợ.

2. Chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm

2.1 Đào tạo nghề:

Đến nay các cơ sở GDNN đã tuyển sinh 89.601 người, trong đó: Trình độ cao đẳng 7.002 sinh viên, trình độ trung cấp 8.176 học sinh, trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng 74.423 học viên. Ước tuyển sinh đến cuối năm 2019 là 102.361 người (tăng 14%) và đến năm 2020 là 127.361 người (tăng 24,4%).

Thực hiện Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”, đến nay có 30.541 người, trong đó: Đào tạo thuộc lĩnh nông nghiệp 12.881 người, chiếm tỷ trọng 42,2% so với tổng số; lĩnh vực phi nông nghiệp 14.293 người, đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp 3.367 người, chiếm tỷ trọng 57,8%. Ước thực hiện đến cuối năm 2019 là 40.587 người và đến năm 2020 là 50.588 người.

2.2 Giải quyết việc làm:

Toàn tỉnh tính đến thời điểm giám sát đã giải quyết việc làm cho 139.817 lượt lao động. Bình quân 37.200 lượt người/ năm, đạt 106,28% so với kế hoạch, trong đó giải quyết việc làm trong tỉnh 68.096 người, ngoài tỉnh 71.277 lượt người, xuất khẩu lao động 444 người.

3. Chính sách chuyển giao khoa học kỹ thuật

Sở Nông nghiệp và PTNT đã ban hành văn bản chỉ đạo các địa phương thực hiện biện pháp lồng ghép vào các chương trình, dự án khác nhằm chuyển giao khoa học kỹ thuật cho người dân để có thêm kiến thức và áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất để đạt hiệu quả cao. Đến nay đã tổ chức được 88 lớp tập huấn cho 2.185 lượt người tham dự với tổng kinh phí thực hiện là 241 triệu đồng.

4. Chính sách hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý

Qua 04 năm (2016-2019) thực hiện chương trình có 143 người nghèo được tư vấn pháp luật và đại diện ngoài tố tụng; 104 người nghèo được bào chữa/bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trong 104 vụ án hình sự, dân sự, hành chính. Tổ chức tư vấn được 2.672 vụ việc cho 2.672 người; truyền thông và tập huấn về TGPL với 4.476 lãnh đạo ấp và hòa giải viên tham dự. Cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật qua điện thoại và duy trì đường dây nóng về TGPL; in 10 loại tờ gấp pháp luật với số lượng 254.137 tờ, cấp phát 65.231 tờ gấp pháp luật...

Bên cạnh đó Trung tâm TGPL còn tổ chức các chuyến về cơ sở để tư vấn pháp luật cho tất cả 18 xã đặc biệt khó khăn, xã bãi ngang ven biển và 31 ấp đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg, bảo đảm những địa phương này mỗi năm được trợ giúp pháp lý một lần. Tổng kinh phí thực hiện chính sách TGPL cho người nghèo là 2 tỷ đồng/ 4 năm.

5. Chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nước sinh hoạt, chuyển đổi ngành nghề, học nghề cho hộ nghèo theo Quyết định 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016

- Tổng số hộ được thụ hưởng các chính sách là: 8.479 hộ;

- Tổng kinh phí để thực hiện chính sách là: 153.892 triệu đồng,

5.1. Hỗ trợ đất ở: Tổng số hộ cần hỗ trợ đất ở là: 790 hộ; kinh phí thực hiện là: 23.700 triệu đồng (30 triệu đồng/hộ) ngân sách địa phương hỗ trợ).

5.2. Hỗ trợ đất sản xuất: Tổng số hộ cần hỗ trợ đất sản xuất: 852 hộ; kinh phí thực hiện: 38.340 triệu đồng (ngân sách trung ương hỗ trợ: 12.780 triệu đồng (15 triệu đồng/hộ); vốn vay: 25.560 triệu đồng (30 triệu đồng/hộ)).

- Tổng số hộ cần hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề: 2.694 hộ; kinh phí thực hiện: 46.675 triệu đồng (ngân sách trung ương hỗ trợ: 13.470 triệu đồng (05 triệu đồng/hộ); vốn vay: 53.880 triệu đồng (20 triệu đồng/hộ)).

5.3. Hỗ trợ nước sinh hoạt: Tổng số hộ cần hỗ trợ nước sinh hoạt là: 3.668 hộ; kinh phí thực hiện là: 5.502 triệu đồng (1,5 triệu đồng/hộ); (nguồn vốn trung ương).

5.4. Hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi để sản xuất kinh doanh: Tổng số hộ cần vay vốn để sản xuất kinh doanh là: 475 hộ trong đó: hộ nghèo DTTS xã khu vực III là: 124 hộ (04 xã), hộ nghèo DTTS ấp ĐBK là: 333 hộ (37 thôn).

6. Chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 755/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ cụ thể:

+ Hỗ trợ nước sinh hoạt diện phân tán: Tổng số hộ được hỗ trợ là 12.112 hộ nghèo, với kinh phí hỗ trợ là 15.745 triệu đồng.

+ Hỗ trợ nước sinh hoạt diện tập trung: Đã đầu tư xây dựng mới và nâng cấp sửa chữa được 15 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, với kinh phí thực hiện là 132.553 triệu đồng, phục vụ cho trên 12.000 hộ có nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

7. Chính sách hỗ trợ cho người dân thuộc hộ nghèo ở xã thuộc vùng khó khăn

Thực hiện Quyết định 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ cho người dân thuộc hộ nghèo ở xã thuộc vùng khó khăn. Kết quả đến nay đã hỗ trợ được 68.190 người nghèo thuộc vùng khó khăn với kinh phí đã hỗ trợ là 9.941 triệu đồng.

III. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỘ NGHÈO DO THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN

1. Chính sách hỗ trợ y tế cho người nghèo, cận nghèo

Đến nay tỉnh đã cấp 369.119 thẻ BHYT cho người nghèo, đạt tỷ lệ 100%, với tổng kinh phí 251.864 triệu đồng; BHYT cho người cận nghèo là 201.158 thẻ BHYT với tổng kinh phí là 117.164 triệu đồng.

Thực hiện các chỉ tiêu trong Kế hoạch 111/KH-UBND đến năm 2020: 70% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế đến nay có 126/145 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế đạt 86,9%. Tổng chi phí chi khám, chữa bệnh cho người nghèo và hỗ trợ một phần chi phí khám, chữa bệnh cho người mắc các bệnh hiểm nghèo như: ung thư, chạy thận nhân tạo, mổ tim hoặc các bệnh khác gặp khó khăn do chi phí cao mà không đủ khả năng chi trả viện phí là: 457.219,972 triệu đồng.

2. Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho người nghèo, cận nghèo

- Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ, tổng số đối tượng được hưởng là 119.016 người với kinh phí hỗ trợ 77.385 triệu đồng.

- Chi trợ cấp học bổng cho học sinh dân tộc nội trú theo Quyết định 82/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; chi trợ cấp học sinh theo Quyết định số 152/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Trợ cấp xã hội theo Quyết định số 1121/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; tổng số đối tượng được hưởng là 8.350 người với kinh phí hỗ trợ 116.243 triệu đồng.

- Hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ (chủ yếu là hỗ trợ gạo): số đối tượng được hưởng là 10.335 người với tổng kinh phí hỗ trợ 13.219 triệu đồng.

- Hỗ trợ cử tuyển theo Nghị định số 134/2006/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định số 49/2015/NĐ-CP của Chính phủ: số đối tượng được hưởng là 375 người với kinh phí hỗ trợ 8.943 triệu đồng.

- Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ về việc Quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non: tổng số đối tượng được hưởng là 27.441 người với kinh phí 31.587 triệu đồng.

3. Chính sách hỗ trợ nhà ở, điện sinh hoạt

3.1. Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ

Toàn tỉnh đã xây dựng được 3.610 hộ/10.106 hộ đạt 35,72%, vốn đã giải ngân 108.617 triệu đồng/304.443 triệu đồng đạt 35,67 %. Trong đó: vốn vay NHCSXH là 88.600 triệu đồng; từ NSDP là 7.088 triệu đồng; vốn MTTQ tỉnh 5.316 triệu đồng; vốn huy động từ dòng họ và gia đình là 5.666 triệu đồng.

3.2. Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo theo quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014

Đến nay đã thực hiện hỗ trợ tiền điện 110.670 hộ với kinh phí 67.764,648 triệu đồng; trong đó, gồm: 94.435 hộ nghèo thu nhập, kinh phí 55.527,780 triệu đồng; 20.811 hộ chính sách xã hội, kinh phí 12.236,868 triệu đồng bao gồm (hộ có thành viên hưởng trợ cấp xã hội vùng có lưới điện, hộ có thành viên hưởng trợ cấp xã hội vùng chưa có lưới điện, hộ dân tộc thiểu số vùng chưa có lưới điện).

4. Dự án 1: Chương trình 30a

4.1. Tiểu dự án 2. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo

- Kết quả thực hiện được 175 công trình bao gồm: Xây dựng cầu, đường giao thông nông thôn; một số hạng mục nhà văn hóa xã, ấp; xây phòng học Trường Mẫu giáo, nhà vệ sinh, hàng rào Trường học THCS; sang lấp mặt bằng Trường tiểu học; trải đá tuyến Kênh; làm mới đường ống dẫn nước sạch...; công trình đã thực hiện đưa vào sử dụng 94 công trình. Kinh phí thực hiện giai đoạn 2016-2019: 70.884,82 triệu đồng.

4.2. Tiểu dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo

- Tổng vốn được bố trí giai đoạn từ năm 2016-2019 là 19.773 triệu đồng. Trong đó, kết quả thực hiện giai đoạn 2017-2018 đã thực hiện 16 mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất tại 9 huyện và đầu tư hỗ trợ cho 1.731/1.860 hộ đạt 93,06% kế hoạch (639 hộ thuộc hộ dân tộc thiểu số), trong đó có 1.150 hộ nghèo chiếm 66,44%, 442 hộ cận nghèo chiếm 25,53% và 139 hộ mới thoát nghèo chiếm 8,03%, ước tổng kinh phí thực hiện là 12.195/13.013 triệu đồng, đạt 93,71% kế hoạch. Trong đó:

+ Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (gọi tắt là Chương trình 30a): Đã đầu tư hỗ trợ cho 446/467 hộ đạt 95,5% kế hoạch, trong đó đầu tư hỗ trợ cho 245 hộ nghèo, 142 hộ cận nghèo và 59 hộ mới thoát nghèo, ước tổng kinh phí thực hiện là 3.504/3.600 triệu đồng, đạt 97,33% kế hoạch.

+ Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn (gọi tắt là Chương trình 135): Đã đầu tư hỗ trợ cho 895/931 hộ đạt 96,13% kế hoạch, trong đó đầu tư hỗ trợ cho 665 hộ nghèo, 170 hộ cận nghèo và 60 hộ mới thoát nghèo, ước tổng kinh phí thực hiện là 5.925/6.213 triệu đồng, đạt 95,36% kế hoạch.

+ Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135 (gọi tắt là Dự án 3): Đã đầu tư hỗ trợ cho 390/462 hộ đạt 84,42% kế hoạch, trong đó đầu tư hỗ trợ cho 240 hộ nghèo, 130 hộ cận nghèo và 20 hộ mới thoát nghèo, ước tổng kinh phí thực hiện là 2.765/3.200 triệu đồng, đạt 86,41% kế hoạch.

Riêng nguồn vốn năm 2019, phân bổ cho 9 huyện thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế, với tổng kinh phí thực hiện là 6.760 triệu đồng tại Quyết định số 1148/QĐ-UBND ngày 20/5/2019, trong đó dự án thuộc Chương trình 30a là 2.400 triệu đồng, Chương trình 135 là 2.841 triệu đồng và tại các xã nghèo ngoài các xã thuộc Chương trình 30a và Chương trình 135 là 1.519 triệu đồng.

4.3 Tiểu dự án 4. Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

Số lao động được hỗ trợ giai đoạn 2016 - 2019: Được đào tạo: 35 lao động (hỗ trợ học ngoại ngữ và kiến thức cần thiết). Hoàn thành khóa đào tạo: 21 lao động (hỗ trợ học ngoại ngữ và kiến thức cần thiết); xuất cảnh: 14 lao động (12 lao động tại Nhật; 2 lao động tại Ả rập-Xê út); kinh phí thực hiện 57,107 triệu đồng.

5. Dự án 2. Chương trình 135

5.1. Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các ấp đặc biệt khó khăn.

- **Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng:** Tổng nguồn vốn phân bổ để thực hiện trong 4 năm là: 54.095 triệu đồng, xây dựng mới 142 công trình, gồm: 44 cây cầu, 81 tuyến đường, 05 nhà văn hóa, 02 điểm chợ san lấp mặt bằng, mở rộng 02 công trình cấp nước, 06 điểm trường, 02 nhà vệ sinh.

- **Duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng:** Tổng số vốn đã phân bổ để thực hiện là: 2.743 triệu đồng, đã sửa chữa 34 công trình, gồm: 6 cây cầu, 9 con đường và sửa chữa 19 điểm trường.

5.2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các ấp đặc biệt khó khăn

Đã đầu tư hỗ trợ cho 895/931 hộ đạt 96,13% kế hoạch, trong đó đầu tư hỗ trợ cho 665 hộ nghèo, 170 hộ cận nghèo và 60 hộ mới thoát nghèo, ước tổng kinh phí thực hiện là 5.925/6.213 triệu đồng, đạt 95,36% kế hoạch.

5.3. Tiểu dự án 3: nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở

Đã tổ chức mở được 19 lớp tập huấn cho trên 1.800 lượt học viên là cán bộ cơ sở và cộng đồng. Kinh phí thực hiện: 1.818 triệu đồng/1.818 triệu đồng;

Tuy nhiên, nguồn vốn phân bổ để thực hiện dự án này còn ít, chủ yếu chỉ tổ chức các lớp tập huấn ngắn hạn, nên chưa trang bị được nhiều kiến thức cho cán bộ cơ sở và cộng đồng ở các xã thuộc Chương trình 135.

6. Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài chương trình 135.

Đã đầu tư hỗ trợ cho 390/462 hộ đạt 84,42% kế hoạch, trong đó đầu tư hỗ trợ cho 240 hộ nghèo, 130 hộ cận nghèo và 20 hộ mới thoát nghèo, ước tổng kinh phí thực hiện là 2.765/3.200 triệu đồng, đạt 86,41% kế hoạch.

7. Dự án 4. Truyền thông giảm nghèo về thông tin

Kết quả đã tổ chức được 9 cuộc đối thoại trực tiếp các hộ nghèo trên địa bàn huyện, có 1.225 người tham dự. Tổ chức 16 lớp tập huấn bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn cho 2.650 cán bộ công tác thông tin, truyền thông các cấp; xây dựng 14 cụm pano tuyên truyền trực quan cố định ngoài trời, hỗ trợ xây dựng chương trình truyền truyền trên hệ thống 15 Đài Truyền thanh cấp huyện (năm 2018 là 20 triệu đồng/Đài, năm 2019 là 15 triệu đồng/Đài).

Đài Truyền thanh các huyện đã xây dựng tiết mục tuyên truyền giảm nghèo thông tin 02 buổi/tuần, phát lồng ghép trong các chuyên đề an sinh xã hội và chương trình thời sự địa phương với thời lượng từ 5 đến 10 phút/buổi, 02 buổi/ngày, với tổng thời lượng phát thanh của mỗi đài huyện, thành phố trên 480 phút; biên soạn 4.000 tài liệu tuyên truyền về lĩnh vực thông tin và truyền thông.

Về thiết bị đã đầu tư 10 cụm loa truyền thanh theo công nghệ mới cho xã Phong Đông, huyện Vĩnh Thuận. 60 loa truyền thanh cho các huyện An Biên, An Minh, Hòn Đất, Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang.

8. Dự án 5. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình

Dự án nâng cao năng lực, truyền thông giám sát đánh giá thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo trong 04 năm với tổng kinh phí phân bổ là 3.183 triệu đồng, đã tổ chức 07 lớp tập huấn cho 990 người là lãnh đạo phòng Lao động-TB&XH, cán bộ giảm nghèo huyện, lãnh đạo UBND, cán bộ làm công tác Lao động - TB&XH, lãnh đạo Hội nông dân và phụ nữ xã; tổ chức trên 80 cuộc giám sát, đánh giá; 50 cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo tại xã, tổ chức được hàng trăm cuộc tuyên truyền các mô hình giảm nghèo và đối thoại với người nghèo, góp phần nâng cao hiệu quả việc thực hiện các dự án, chính sách giảm nghèo tại cơ sở.

9. Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu giảm nghèo

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh bình quân 1% - 1,5%/năm (riêng các xã đặc biệt khó khăn giảm 2%/năm), hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm từ 1,5% -2% theo chuẩn nghèo quốc gia giai đoạn 2016-2020.

+*Tỷ lệ giảm nghèo bình quân hàng năm giảm 1,39%. Riêng hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn giảm 3,04%/năm, hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm 2,2%/năm.*

+ Tỷ lệ hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn năm 2018 là 11,50%, giảm 9.13% so năm 2016 (năm 2016 là 20,63%)

+ Giảm nghèo cho các hộ nghèo về thu nhập năm 2016 là 29.067 hộ, năm 2018 là 15.372 hộ (giảm 13.695 hộ so năm 2016); hộ nghèo do thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản năm 2016 là 6.167 hộ, năm 2018 là 2.880 hộ (giảm 3.288 hộ so năm 2016).

+ Toàn tỉnh hiện có 3.329 người hưởng trợ cấp xã hội chiếm 0,05% tỷ lệ hộ nghèo.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả đạt được

- Công tác cụ thể hóa, triển khai, tuyên truyền được thực hiện khá tốt. Các cấp ủy Đảng, chính quyền quan tâm chỉ đạo xây dựng các chương trình, kế hoạch, phân bổ và quản lý nguồn vốn thực hiện các chính sách, dự án thuộc chương trình giảm nghèo và các chương trình liên quan đến công tác giảm nghèo tại địa phương.

- Công tác tuyên truyền giáo dục được chú trọng, nhận thức của nhân dân từng bước được nâng lên, tự giác thay đổi tập quán sản xuất, sinh hoạt, tích cực tham gia học tập, áp dụng khoa học kỹ thuật, cần cù chịu khó trong lao động, cần kiệm trong chi tiêu để vươn lên thoát nghèo, qua đó đã xuất hiện nhiều mô hình sản xuất của hộ nghèo đạt hiệu quả kinh tế cao, từng bước góp phần giảm nghèo bền vững.

- Thực hiện tốt các chính sách giảm nghèo cụ thể như: chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo về y tế, giáo dục, dạy nghề, nhà ở, giải quyết việc làm, hỗ trợ vốn... quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng như xây dựng trường học, đầu tư điện, giao thông nông thôn... các cơ chế chính sách, dự án được phối hợp lồng ghép, tạo động lực thúc đẩy việc thực hiện Chương trình mục tiêu giảm nghèo đạt kết quả.

2. Những khó khăn, hạn chế

- Các Bộ, ngành Trung ương phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và ban hành các văn bản hướng dẫn quy trình xây dựng, triển khai dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo còn chậm và chưa đồng bộ, từ đó việc triển khai thực hiện đến các địa phương chưa kịp thời; còn có chính sách hình thức hỗ trợ chưa thật sự phù hợp đối với từng vùng, địa phương như Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

- Sự phối hợp giữa các sở, ban, ngành và địa phương từng lúc chưa chặt chẽ, đồng bộ trong triển khai thực hiện các dự án Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo; kết quả giảm nghèo chưa thật sự bền vững, nguy cơ tái nghèo còn cao, nhất là khi có thiên tai, dịch bệnh xảy ra.

- Công tác kiểm tra việc sử dụng nguồn vốn vay thực hiện các mô hình thoát nghèo chưa thường xuyên, chưa nắm bắt kịp thời các mô hình làm ăn có hiệu quả để nhân rộng.

- Chương trình 135 thực hiện trên những địa bàn các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc điều kiện tự nhiên hết sức khó khăn, tình hình lạm phát, giá cả vật tư tăng lên nên mức vốn đầu tư không đủ để thực hiện các công trình, dự án đề ra hàng năm. Vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phân bổ theo chương trình ở các xã đặc biệt khó khăn còn thấp.

3. Nguyên nhân của khó khăn, hạn chế

- Công tác tuyên truyền thực hiện thực hiện từng lúc, từng nơi thiếu tập trung, một số nội dung và hình thức tuyên truyền chưa phong phú, đa dạng, việc chỉ đạo triển khai thực hiện ở một số địa phương còn có mặt hạn chế.

- Công tác điều tra, bình xét, chọn hộ tham gia dự án còn có những hạn chế trong việc phối hợp với các đoàn thể trong tổ chức thực hiện.

- Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế thuộc Chương trình giảm nghèo bền vững thực hiện ở những địa bàn các xã vùng sâu, vùng xa có điều kiện tự nhiên hết sức khó khăn. Một số bộ phận người nghèo còn có tư tưởng trông chờ ỷ lại Nhà nước thiếu ý chí vươn lên thoát nghèo.

V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị Chính phủ

- Đề nghị nâng mức kinh phí hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển và xã, ấp đặc biệt khó khăn Chương trình 135 từ 1 tỷ đồng/xã/năm lên 2 tỷ đồng/xã/năm, 200 triệu đồng ấp/năm lên 400 triệu đồng ấp/năm để đáp ứng yêu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, sinh hoạt và phục vụ dân sinh cho các địa phương này.

- Thực hiện Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn. Đề nghị nên thực hiện cấp kinh phí để địa phương cấp lại cho học sinh hàng tháng bằng tiền, không thực hiện phương thức hỗ trợ gạo như hiện nay sẽ tiết kiệm được khâu vận chuyển, bảo quản cũng như bố trí cấp phát cho học sinh.

- Cho phép tiếp tục thực hiện chương trình cho vay hộ mới thoát nghèo khi kết thúc thời hạn quy định (theo Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ được thực hiện giải ngân đến hết ngày 31/12/2020); đồng thời cho phép kéo dài thời gian hộ gia đình được thụ hưởng chính sách tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo kể từ khi ra khỏi danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo lên tối đa là 2 đến 3 năm.

2. Đối với UBND tỉnh

- Chỉ đạo tốt hơn đối với BCD giảm nghèo các cấp trong tỉnh trong việc phối hợp nhằm triển khai thực hiện các dự án Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo đạt theo tiến độ của kế hoạch đề ra.

- Các nguồn vốn thuộc trách nhiệm của địa phương việc phân bổ nên bố trí ngay từ đầu năm và thời gian phân bổ nguồn vốn được ổn định trong cả giai đoạn để tạo điều kiện cho địa phương sớm chủ động trong việc xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện đạt kết quả đề ra.

- Đề nghị thực hiện tốt Báo cáo 444-BC/TU ngày 10/9/2019 của Tỉnh ủy tại Hội nghị sơ kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22/11/2014 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội. Trong phần nhiệm vụ và giải pháp tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW trong thời gian tới, có nêu hàng năm ngân sách tỉnh ủy thác sang Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh tối thiểu 50 tỷ đồng (trong đó ngân sách tỉnh 40 tỷ đồng, ngân sách cấp huyện 10 tỷ đồng) để bổ sung nguồn vốn cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn, nhằm tăng cường nguồn vốn tín dụng chính sách, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững.

3. Một số nội dung đề nghị đối với các sở, ngành

3.1. Đối với Sở Xây dựng

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015 (chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định 167/2008/QĐ-TTg giai đoạn II), hiện nay tỷ lệ mới đạt 35,72% kế hoạch trước mắt cần tập trung nguồn lực đối với những địa phương xã, huyện có nhu cầu.

3.2. Đối với Sở thông tin và Truyền thông

Thực hiện chỉ tiêu trong Kế hoạch số 111/KH-UBND: chỉ tiêu đặt ra đối với ngành phải có 50% các xã có điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời, kết quả đến nay chỉ đạt 9,72%. Đề nghị Sở phản ánh việc này đến BCD giảm nghèo tỉnh để quan tâm thực hiện tốt hơn trong thời gian tới, nhằm đạt mục tiêu đề ra trong công tác tuyên truyền đến năm 2020.

3.3. Đối với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Với vai trò là cơ quan quản lý chương trình, Đề nghị cần thực hiện tốt công tác phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình theo quy định; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện tiến độ theo Kế hoạch 111 của UBND tỉnh; tham mưu cho UBND tỉnh trong việc theo dõi, tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo kết quả định kỳ, đột xuất đối với UBND tỉnh.

3.4. Đối với Ban Dân tộc tỉnh

Đề nghị lãnh đạo Ban Dân tộc tỉnh cần tiếp tục kiến nghị Trung ương để thực hiện đề án mà tỉnh đã xây dựng, đồng thời có ý kiến đề xuất với Chủ tịch UBND tỉnh bố trí vốn thực hiện phần trách nhiệm của tỉnh nhằm đảm bảo hộ dân được thụ hưởng theo Quyết định 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Đối với UBND cấp huyện, xã Đoàn đến giám sát

- Tăng cường tuyên truyền giáo dục giúp các hộ nghèo nâng cao nhận thức về các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác giảm nghèo, khắc phục khó khăn, tự lực phấn đấu vươn lên thoát nghèo.

- Tăng cường công tác phối hợp giữa BCD các huyện với UBND các xã trong thực hiện nhiệm vụ, theo dõi, báo cáo kết quả thực hiện chương trình.

- Ban chỉ đạo cấp huyện, xã tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn vốn vay thực hiện các mô hình thoát nghèo thường xuyên, nắm bắt kịp thời các mô hình làm ăn có hiệu quả để nhân rộng.

- Quan tâm xây dựng các mô hình sản xuất đạt hiệu quả phù hợp với điều kiện sản xuất của từng địa phương. Qua đó, tổ chức các lớp tập huấn chuyên giao khoa học kỹ thuật, hướng dẫn người nghèo áp dụng khoa học kỹ thuật thực hiện mô hình, tạo điều kiện cho người nghèo vay vốn thực hiện mô hình sản xuất. Đồng thời thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn người nghèo trong suốt quá trình thực hiện mô hình.

Trên đây là Báo cáo kết quả giám sát về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh. Ban Văn hóa -Xã hội HĐND tỉnh báo cáo Thường trực HĐND, kiến nghị UBND tỉnh, các địa phương nghiên cứu chỉ đạo, giải quyết và thực hiện tốt các kiến nghị trên./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Ủy ban Về các vấn đề xã hội của QH (B/c);
- TT. HĐND tỉnh (B/c);
- UBND tỉnh;
- UB MTTQ VN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Thành viên Ban VH-XH;
- Thành viên Đoàn giám sát;
- Các đơn vị được giám sát;
- Lãnh đạo VP+Các phòng và CVNC;
- Lưu: VT, Inchau.

**TM. BAN VĂN HÓA-XÃ HỘI
TRƯỞNG BAN**



Trần Văn Mừng